

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 7/2022



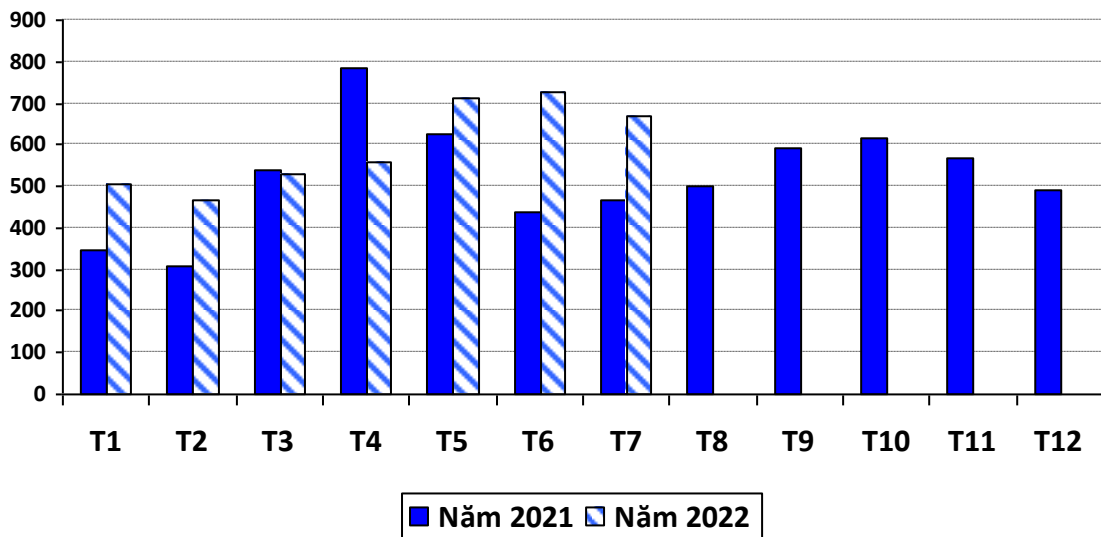
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 7/2022 đạt 670 nghìn tấn, trị giá 331 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 49,9% về lượng và tăng 42,9% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 4,16 triệu tấn, trị giá 2,04 tỷ USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 7/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

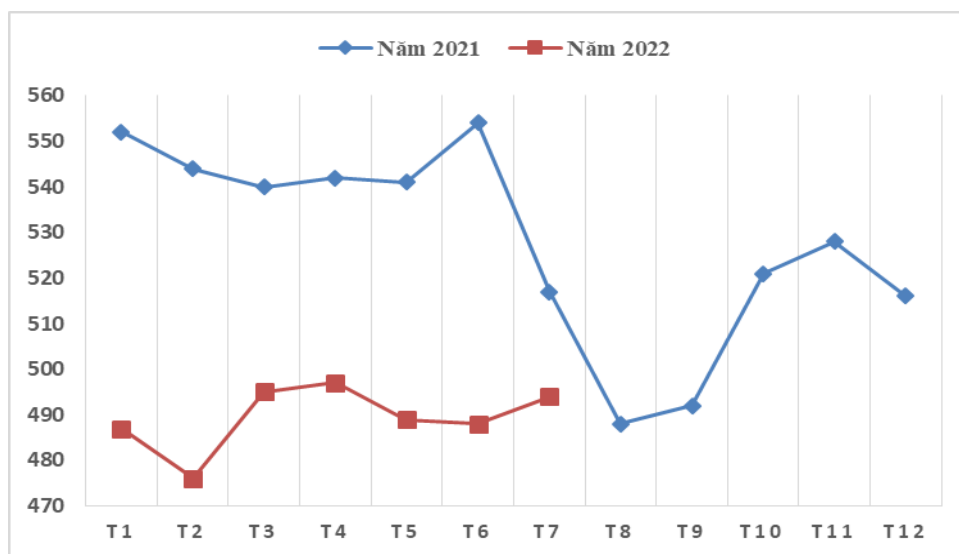
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 6/2022 đạt 726.308 tấn gạo, trị giá 354,41 triệu USD, tăng 2,2% về lượng và 2,1% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng mạnh 66,6% về lượng và tăng 46,8% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo đạt 3,49 triệu tấn với kim ngạch hơn 1,7 tỷ USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 3,6% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021.

Về giá

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam trong tháng 7/2022 đạt 494 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 6/2022, nhưng giảm 4,7% so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân gạo đạt 490 USD/tấn, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 7/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 6/2022 đạt 488 USD/tấn, giảm nhẹ 1 USD/tấn so với tháng trước nhưng giảm 11,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, 6 tháng đầu năm nay giá xuất khẩu gạo của nước ta đã giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2021, đạt bình quân 489 USD/tấn.

2. Thị trường xuất khẩu

Trong tháng 6/2022, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin đạt 355.651 tấn, tăng mạnh 2,3 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Gana tăng 3,8 lần, Malaysia tăng 5,3%, Singapore tăng 28,9%, Hồng Kông tăng 24,9%...

Trái lại, lượng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh 48,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế trong 6 tháng đầu năm nay, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta với khối lượng lên đến 1,62 triệu tấn, trị giá 759,1 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 48,6% về lượng và tăng 30,9% về trị giá. Đáng chú ý, thị trường này chiếm 47% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng so với thị phần 36% của cùng kỳ năm ngoái.

Lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường như Bờ Biển Ngà cũng tăng mạnh 57,8% trong 6 tháng đầu năm nay, Malaysia tăng 38,2%, Indonesia tăng 69,9%...

Tuy nhiên, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường lớn thứ hai của nước ta là Trung Quốc giảm mạnh 24,5%, chỉ đạt 438.608 tấn. Bên cạnh đó, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường như Gana, Singapore và Hồng Kông cũng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2022		So với tháng 5/2022 (%)		So với tháng 6/2021 (%)		6 tháng năm 2022		So với 6 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	355.651	170.046	0,2	1,4	135,9	115,8	1.624.630	759.100	48,6	30,9
Trung Quốc	50.111	24.937	-45,3	-48,0	-48,9	-55,2	438.608	228.201	-24,5	-26,1
Bờ Biển Ngà	49.652	24.110	-17,9	-11,2	857,8	653,8	322.730	142.066	57,8	36,4
Gana	56.506	29.859	331,6	282,9	-9,6	-17,3	214.782	110.350	-34,4	-42,3
Malaysia	46.349	21.545	0,1	5,3	218,7	187,9	208.814	95.992	38,2	19,8
Singapore	8.080	4.434	35,5	28,9	-55,3	-57,4	42.746	24.137	-38,0	-39,4
Hồng Kông	6.617	3.772	19,1	24,9	-19,1	-24,5	34.932	19.842	-20,1	-25,8
Indonesia	10.031	5.023	-11,2	-9,2	66,8	64,3	33.124	16.223	69,9	62,9
Mozambique	2.994	1.516	-77,7	-77,4	-27,3	-36,5	29.109	15.225	33,1	15,7
UAE	3.816	2.376	31,4	34,9	31,0	29,5	25.286	15.838	19,4	21,3
Australia	3.336	2.352	-32,0	-29,1	26,7	35,8	20.791	13.880	10,4	16,2
Ả Rập Xê út	2.100	1.378	-26,4	-27,5	-4,2	-9,3	17.683	11.754	36,2	40,1
Mỹ	1.293	903	-54,9	-60,6	25,7	19,2	13.757	10.787	58,1	65,3
Đài Loan	696	358	-71,9	-70,2	-58,8	-61,9	9.325	4.527	-18,5	-27,6
Hà Lan	1.761	1.281	85,4	116,2	124,6	125,5	6.362	4.423	19,2	23,9
Tanzania	2.500	1.612			4.802,0	5.249,1	6.285	4.034	3,9	7,5
Nam Phi	748	581	56,5	95,3	-6,0	6,5	3.444	2.325	9,0	13,5

Thị trường	Tháng 6/2022		So với tháng 5/2022 (%)		So với tháng 6/2021 (%)		6 tháng năm 2022		So với 6 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ba Lan	346	250	-66,0	-60,8	-45,5	-36,2	2.754	1.947	-22,7	-13,2
Pháp	263	198	80,1	80,5	155,3	66,5	1.986	1.425	14,7	16,1
Nga	660	391	133,2	103,1	580,4	362,9	1.858	1.196	115,0	89,4
Xê-nê-gan	102	78	-71,7	-59,5			1.050	589	273,7	225,7
Bỉ	18	23			-95,8	-94,1	998	539	-42,5	-57,6
Bangladesh	52	36	-71,1	-73,1	-48,0	-33,6	792	540	-98,5	-98,3
Tây Ban Nha	164	123	720,0	449,7	272,7	356,0	768	625	177,3	224,8
Angôla	123	110			-55,8	-24,3	544	332	-20,2	-7,1
Chilê		0					169	117	152,2	100,3
Thổ Nhĩ Kỳ	130	65					169	96	-86,2	-88,9
Ucraina	54	29			14,9	-17,7	148	120	-79,1	-75,4
Angiêri							80	73		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu các chủng loại gạo chính đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Cụ thể, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất với 1,7 triệu tấn, trị giá 794,5 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 39% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, giá xuất khẩu gạo trắng trong nửa đầu năm đạt bình quân 464 USD/tấn, giảm 13,4%. Chủng loại này hiện được xuất khẩu nhiều nhất sang Philippin (chiếm gần 70%) và một số thị trường như Malaysia, Cuba, Trung Quốc...

Tiếp theo là xuất khẩu gạo thơm, đạt 1,34 triệu tấn, trị giá 694,88 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Hiện nay, gạo thơm của Việt Nam đang được ưa chuộng tại châu Phi và các quốc gia châu Á, dòng sản phẩm cao cấp đang được xuất khẩu vào các thị trường khó tính như: Mỹ, EU, Nhật Bản...

Trong tháng 7/2022, Tập đoàn Lộc Trời đã giao 500 tấn gạo thương hiệu “Cơm Việt Nam Rice” đến thị trường Đức, Hà Lan, Pháp. Tại Pháp, “Cơm Việt Nam Rice” được bày bán trong Carrefour - hệ thống siêu thị

lớn nhất châu Âu.

Còn tại thị trường Nhật Bản, 100 tấn gạo ST25 mang thương hiệu A An của Tập đoàn Tân Long đã chính thức lên kệ các siêu thị để bán trực tiếp cho người tiêu dùng nước này. Đây là lần đầu tiên một thương hiệu gạo Việt xuất khẩu và phân phối thành công tại xứ sở mặt trời mọc, một trong những thị trường yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng cao nhất thế giới.

Trong nửa đầu năm nay, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng tăng 14,4% lên mức 79.850 tấn.

Ở chiều ngược lại, lượng gạo nếp xuất khẩu giảm mạnh 38,4% so với cùng kỳ, xuống còn 330.834 tấn do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc giảm sút. Tương tự, khối lượng xuất khẩu của nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng giảm 25,3%.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	6 tháng đầu năm 2022			So với 6 tháng năm 2021 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	6T/2021	6T/2022
Gạo trắng	1.711.310	794.494	464	39,0	20,4	-13,4	40,7	49,0
5% tấm	1.198.419	564.576	471	20,1	4,7	-12,8	33,0	34,3
15% tấm	224.087	102.760	459	83,4	60,6	-12,4	4,0	6,4
25% tấm	121.949	53.260	437	338,1	269,5	-15,6	0,9	3,5
100% tấm	82.657	33.833	409	116,1	91,4	-11,4	1,3	2,4
10% tấm	22.514	10.614	471	224,8	215,7	-2,8	0,2	0,6
20% tấm	14.003	6.278	448	2.700,6	2.406,0	-10,5	0,0	0,4
3% tấm	2.993	1.698	567	402,9	312,7	-18,0	0,0	0,1
4% tấm	203	146	717	182,0	210,5	10,1	0,0	0,0
2% tấm	138	83	602				0,0	0,0
Khác	44.345	21.246	479	19,1	2,7	-13,7	1,2	1,3
Gạo thơm	1.343.052	694.876	517	15,6	4,9	-9,2	38,4	38,4
5% tấm	1.060.268	562.761	531	15,4	5,8	-8,3	30,4	30,3
100% tấm	138.290	52.357	379	37,9	17,5	-14,8	3,3	4,0
15% tấm	53.087	26.047	491	25,5	14,8	-8,5	1,4	1,5
10% tấm	14.549	8.798	605	422,8	401,8	-4,0	0,1	0,4
2% tấm	8.519	3.282	385	1.124,8	813,4	-25,4	0,0	0,2
25% tấm	4.474	2.120	474	91,3	73,6	-9,3	0,1	0,1
3% tấm	4.220	2.950	699	-34,8	-32,6	3,5	0,2	0,1
4% tấm	3.549	2.456	692	-5,7	-3,7	2,2	0,1	0,1
20% tấm	212	137	649	-8,4	12,3	22,6	0,0	0,0
Khác	55.884	33.967	608	-33,9	-35,8	-2,8	2,8	1,6

Chủng loại	6 tháng đầu năm 2022			So với 6 tháng năm 2021 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	6T/2021	6T/2022
Gạo nếp	330.834	152.288	460	-38,4	-43,6	-8,5	17,7	9,5
10% tấm	152.386	71.015	466	-41,9	-46,3	-7,6	8,7	4,4
100% tấm	115.205	50.897	442	-49,4	-54,7	-10,6	7,5	3,3
5% tấm	35.441	17.181	485	12,2	1,5	-9,5	1,0	1,0
2% tấm	15.318	7.028	459	138,0	95,0	-18,0	0,2	0,4
3% tấm	11	20	1.789	-94,6	-83,5	204,6	0,0	0,0
Khác	12.473	6.147	493	39,1	32,8	-4,6	0,3	0,4
Gạo giống Nhật	79.850	50.174	628	14,4	23,1	7,7	2,3	2,3
5% tấm	67.148	41.837	623	25,9	34,3	6,6	1,8	1,9
3% tấm	3.802	2.592	682	-29,5	-23,8	8,0	0,2	0,1
2% tấm	2.867	1.995	696	96,0	112,3	8,3	0,0	0,1
10% tấm	1.216	590	485	-74,1	-73,3	2,9	0,2	0,0
4% tấm	161	98	607	-69,4	-74,1	-15,4	0,0	0,0
15% tấm	24	14	600	-82,4	-78,9	19,9	0,0	0,0
Khác	4.631	3.048	658	27,8	34,9	5,6	0,1	0,1
Gạo lứt	27.390	15.228	556	-25,3	-26,5	-1,6	1,2	0,8
5% tấm	6.487	4.403	679	83,4	73,1	-5,6	0,1	0,2
10% tấm	184	102	552	-98,2	-98,3	-5,3	0,3	0,0
100% tấm	17	9	535	241,7	204,5	-10,9	0,0	0,0
Khác	20.703	10.715	518	-9,9	-12,4	-2,8	0,8	0,6
Gạo đồ	1.500	786	524				0,0	0,0
Khác	1.500	786	524				0,0	0,0
Tổng	3.493.554	1.707.427	489	15,4	3,6	-10,2	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

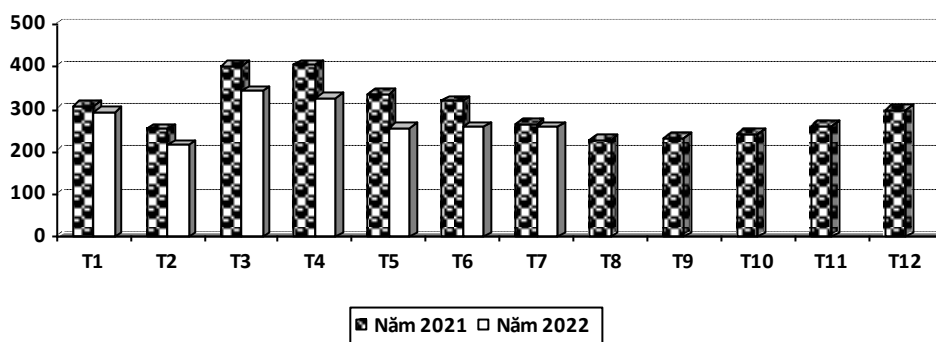
Nhìn chung xuất khẩu gạo của Việt Nam năm nay tương đối tốt, với tình hình khan hiếm lương thực của thế giới như hiện nay, trong đó có lúa gạo, nên gạo xuất khẩu của Việt Nam từ nay đến cuối năm sẽ tốt. Dự kiến xuất khẩu gạo trong năm 2022 sẽ đạt khoảng 6,3 - 6,4 triệu tấn gạo, tăng hơn năm ngoái khoảng 200.000 tấn.

MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 7/2022 đạt 260 triệu USD, tăng 0,3% so với tháng 6/2022, nhưng giảm 1,8% so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 1,94 tỷ USD, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD. Tháng 7/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2022 tăng 0,3% so với tháng 5/2022, đạt 259,26 triệu USD, nhưng giảm 18,9% so với tháng 6/2021. Chính sách “zero Covid” của Trung Quốc và căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu tác động không mấy tích cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng rau quả của nước ta. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,68 triệu USD, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2022, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường truyền thống như Trung Quốc, Nhật Bản, Australia giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng cao. Đặc biệt, xuất khẩu mặt hàng rau hoa quả sang Thái Lan ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 6/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 84,43 triệu USD, giảm 16% so với tháng 5/2022 và giảm 46,9% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 799,7 triệu USD, giảm 34% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 47,62% trong 6 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với tỷ trọng 59,81% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Mặc dù sự phụ thuộc của ngành hàng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc đã giảm dần, tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn giảm tới 2 con số đã tác động tiêu cực lên ngành.

Mặc dù vậy, thị trường xuất hiện tín hiệu khả quan khi xuất khẩu rau hoa quả sang một số thị trường tiềm năng tăng mạnh. Đơn cử như:

Tháng 6/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ tiếp tục tăng trưởng so với tháng trước với mức tăng 24,5%, đạt 27,84 triệu USD, nhưng vẫn giảm 4,1% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 136,84 triệu USD, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 8,15% tổng kim ngạch trong 6 tháng đầu năm 2022, cao hơn nhiều so với tỷ trọng 5,49% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Tháng 6/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái Lan tăng tới 121,2% so với tháng 5/2022 và tăng 131,4% so với tháng 6/2021, đạt 22,32 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Thái Lan đạt 65,9 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái Lan chiếm 3,92% tổng kim ngạch trong 6 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 3,11% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Đối với Liên minh châu Âu (EU), mặt hàng rau quả của Việt Nam có nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu. Số liệu thống kê cho thấy, tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan tăng trưởng khả quan với mức tăng 15,8% so với tháng 6/2021, đạt 10,28 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Hà Lan tăng 21% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 46,97 triệu USD. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Đức tháng 6/2022 tăng 18,7% so với tháng 5/2022 và tăng 10,7% so với tháng 6/2021, đạt 2,45 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Đức tăng 34,3% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 11,9 triệu USD.

Mặc dù ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, song trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU vẫn ở mức thấp, chưa tương xứng với nhu cầu nhập khẩu. Bởi thị trường EU có những tiêu chuẩn khắt khe, ngành hàng rau quả của Việt Nam cần có lộ trình để đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường này.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, thị trường Đài Loan, Lào là một trong những thị trường được đánh giá có nhiều tiềm năng đối với ngành hàng rau quả nước ta. Lợi thế của Việt Nam trong các Hiệp định thương mại tự do sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả nhanh chóng tiếp cận thị trường thế giới khi nhu cầu phục hồi nhanh

chóng. Tuy nhiên, ngành hàng rau quả của Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXX (%)	
						6 tháng 2022	6 tháng 2021
Tổng	259.267	0,3	-18,9	1.679.200	-17,1	100,00	100,00
Trung Quốc	84.430	-16,0	-46,9	799.695	-34,0	47,62	59,81
Mỹ	27.840	24,5	-4,1	136.841	23,1	8,15	5,49
Hàn Quốc	17.564	4,9	4,7	94.545	15,3	5,63	4,05
Nhật Bản	15.321	-13,8	-7,6	83.224	5,1	4,96	3,91
Thái Lan	22.322	121,2	131,4	65.900	4,6	3,92	3,11
Đài Loan	17.166	19,1	33,9	61.555	22,7	3,67	2,48
Hà Lan	10.285	-0,4	15,8	46.978	21,0	2,80	1,92
Australia	6.534	-4,7	-0,8	43.756	8,7	2,61	1,99
Hồng Kông	6.650	5,6	-23,1	30.673	-5,7	1,83	1,61
UAE	4.155	21,1	25,3	25.444	-4,8	1,52	1,32
Nga	4.880	-2,8	-38,9	24.934	-40,9	1,48	2,08
Malaysia	3.745	6,9	33,6	22.653	-5,2	1,35	1,18
Lào	4.108	-54,3	102,8	22.395	78,1	1,33	0,62
Singapore	3.394	6,7	18,7	20.076	9,0	1,20	0,91
Pháp	2.483	10,6	-20,6	18.044	-20,2	1,07	1,12
Canada	3.290	-2,8	10,0	17.212	5,3	1,03	0,81
Campuchia	1.581	4,4	67,6	13.259	13,0	0,79	0,58
Đức	2.456	18,7	10,7	11.902	34,3	0,71	0,44
Anh	2.524	71,6	56,1	8.947	10,3	0,53	0,40
ả Rập Xê út	661	-15,4	20,7	5.924	12,1	0,35	0,26
Ai Cập	468	164,8	-83,2	5.378	-58,3	0,32	0,64
Italia	391	65,0	-42,4	5.030	84,7	0,30	0,13
Indonesia	600	26,4	367,2	3.045	68,2	0,18	0,09
Xê-nê-gan	466	11,6	142,5	2.239	122,2	0,13	0,05
Thụy Sĩ	148	9,6	-48,3	1.493	-38,5	0,09	0,12
Na Uy	220	58,1	-13,6	1.165	-27,1	0,07	0,08
Cô-ô-ét	71	-24,6	5,4	678	-71,8	0,04	0,12
Ukraina				461	-84,5	0,03	0,15
Thị trường khác	15.513	-1,3	-4,6	105.754	14,7	6,30	4,55

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Thanh long

Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, tỷ trọng chiếm 22,6% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành trong 6 tháng đầu năm 2022. Do

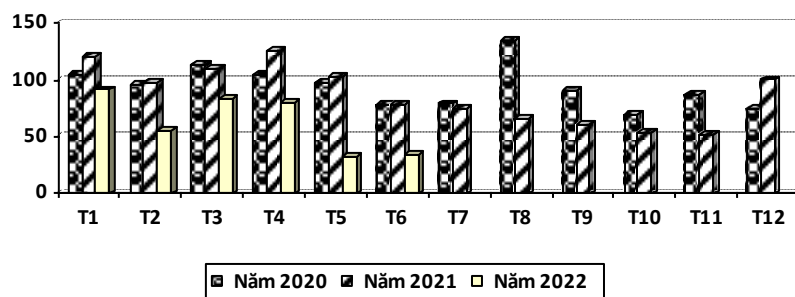
đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Tháng 6/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) tăng 5,8% so với tháng 5/2022, đạt trên 35 triệu USD, nhưng giảm 55,4% so với tháng 6/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long tăng so với tháng 5/2022, ngoại trừ thanh long tươi ruột đỏ và nước ép thanh long. So với tháng 6/2021, kim ngạch xuất khẩu tất cả các chủng loại thanh long giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 379,25 triệu USD, giảm 40,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm mạnh 55,5%, đạt 208,1 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng chiếm tới 54,87% tổng kim ngạch trái thanh long. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ giảm 3,1%, đạt 156,92 triệu USD.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu các chủng loại thanh long khác tăng mạnh, gồm: thanh long đông lạnh (tăng 140,1%); nước ép thanh long (tăng 103,9%); thanh long sấy (tăng 124,3%). Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu các chủng loại thanh long trên ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung toàn ngành. Mặc dù vậy, đây được coi là tín hiệu tích cực trong việc đa dạng hóa chủng loại thanh long xuất khẩu, trong bối cảnh xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng giảm mạnh.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam tập trung chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 84,21%. Do đó, xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm khiến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm.

Tháng 6/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang hầu hết tất cả các thị trường chính tăng so với tháng 5/2022, ngoại trừ Hàn Quốc, Hà Lan. So với tháng 6/2021, xuất khẩu thanh long sang các thị trường Trung Quốc, Mỹ, Hà Lan giảm mạnh, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng trưởng khả quan.

6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường chính giảm, ngoại trừ Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, UAE, Singapore. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên ở mức thấp, vẫn ở dạng tiềm năng cần đẩy mạnh khai thác trong thời gian tới.

10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch lớn nhất tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)	
						6 tháng 2022	6 tháng 2021
Tổng	35.021	5,8	-55,4	379.255	-40,3	100,00	100,00
Trung Quốc	27.109	6,6	-60,9	319.358	-44,8	84,21	91,05
Mỹ	2.754	25,1	-23,2	17.155	37,2	4,52	1,97
Ấn Độ	667	8,6	54,0	8.700	46,3	2,29	0,94
Hồng Kông	816	10,0	4,6	5.154	-4,3	1,36	0,85
Hàn Quốc	586	-20,8	11,7	4.927	53,7	1,30	0,50
Hà Lan	480	-34,7	-49,2	4.113	-31,9	1,08	0,95
Thái Lan	360	32,9	87,6	3.204	-24,1	0,84	0,66
Nhật Bản	439	2,3	1,5	2.666	-12,1	0,70	0,48
UAE	396	33,1	107,3	2.600	65,8	0,69	0,25
Singapore	570	138,5	243,2	2.290	11,1	0,60	0,32

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mít

Xuất khẩu sầu riêng được coi là điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu mặt hàng rau hoa quả của Việt Nam trong nửa đầu năm 2022. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu sầu

riêng trong tháng 6/2022 đạt 37,2 triệu USD, tăng 102,3% so với tháng 5/2022 và tăng 67,1% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng đạt 84,38 triệu USD, tăng 90,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sàu riêng đông lạnh và sàu riêng tươi, tốc độ tăng trưởng lần lượt 169,8% và 33,3% so với 6 tháng đầu năm 2021, đạt 47,1 triệu USD và 35,84 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2022. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng sấy tăng gấp 12,2 lần so với cùng kỳ năm 2021, đạt 1,44 triệu USD. Nhìn chung, cơ cấu chủng loại sàu riêng xuất khẩu trong nửa đầu năm nay đa dạng hơn, tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sản phẩm chế biến từ sàu riêng vẫn ở mức thấp, cần tiếp tục chú trọng trong thời gian tới.

Thị trường xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)	
						6 tháng 2022	6 tháng 2021
Tổng	37.200	102,3	67,1	84.378	90,2	100,00	100,00
Thái Lan	17.826	311,3	220,8	29.399	342,4	34,84	14,98
Đài Loan	8.808	79,9	109,2	16.167	85,7	19,16	19,63
Hồng Kông	4.558	1,8	-30,2	15.164	-8,0	17,97	37,15
Mỹ	2.757	21,9	2,5	11.103	71,1	13,16	14,63
Trung Quốc	584	4,3	-54,5	2.862	123,0	3,39	2,89
Canada	547	19,3	197,4	1.953	288,1	2,31	1,13
Nhật Bản	430	73,4	-55,7	1.681	-19,0	1,99	4,68
Hàn Quốc	396	114,2	20,7	1.489	143,0	1,76	1,38
Campuchia	8	609,6		1.154	6825,2	1,37	0,04
Australia	326	-1,7	139,1	1.078	90,6	1,28	1,28

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Quả và quả hạch	148.016	9,8	-28,2	1.079.632	-24,8
Thanh long	34.407	7,4	-55,6	373.956	-40,8
Chuối	11.123	-51,0	-17,0	218.739	32,1
Mít	10.196	-44,5	-17,4	93.573	-11,2
Xoài	7.520	-34,5	-31,9	84.176	-58,6
Sầu riêng	37.193	107,6	67,1	83.402	88,1
Dừa	10.041	47,4	47,0	46.148	-17,7
Chanh leo	6.098	-35,9	-29,4	40.500	22,4
Chanh	5.342	9,0	30,8	32.525	26,1
Dừa hấu	317	109,9	-53,3	17.849	-63,2
Hạnh nhân	3.703	19,8	49,2	15.699	84,2
Vải	13.724	829,7	-59,9	15.525	-62,0
Hạt óc chó	1.216	31,4	-56,7	12.356	-24,9
Macadamia	846	245,8	-81,3	8.620	-54,3
Bưởi	1.025	79,3	110,3	8.224	148,9
Hạt dẻ cười	843	39,9	-43,6	6.256	-5,1
Nhãn	467	-48,5	5,1	3.697	-55,2
Cau	1.505	78,9	1.200,1	3.270	231,6
Dứa	344	-37,3	-52,1	2.565	7,3
Ổi	327	-19,0	-41,5	2.096	-50,1
Vú sữa	-	-100,0	-100,0	1.218	-17,9
Chôm chôm	137	67,3	8,3	1.021	-67,8
Phật thủ	251	59,4	319,1	786	759,3
Hạt thông				657	61,3
Sung				548	9.918,8
Đu đủ	38	-58,4	-57,8	457	15,6
Dừa lười	133	201,7	54,7	418	-21,5
Gấc	14	-14,1	-60,7	293	-29,4
Nho	46	0,9	55,7	290	-8,5
Mãng cầu	68	190,6	-31,8	274	-49,4
Sản phẩm chế biến	87.339	-4,9	-2,6	472.248	8,8
Dừa	13.041	23,0	40,6	72.956	22,6
Chanh leo	13.421	-10,4	5,6	56.495	54,4
Trái cây	6.056	-12,6	-32,5	36.095	-16,5
Dứa	4.798	2,6	-22,6	29.605	6,2
Xoài	4.482	-38,6	-7,7	25.775	-5,7
Hạnh nhân	3.806	-8,1	24,6	24.442	16,0
Hạt mè	4.686	27,5	62,3	23.918	44,3
Hạt dẻ cười	3.586	41,0	-30,1	18.609	-6,4
Dừa chuột	2.929	-14,5	20,5	11.977	-8,5
Cà tím	1.797	-27,8	-1,9	10.034	9,8
Bột ốt	858	24,2	-81,6	8.582	-59,9
Mít	1.073	-56,5	-19,3	8.505	-26,0
Khoai lang	1.882	28,3	38,5	8.469	40,0
Ngô	1.150	18,9	7,7	6.876	13,9
Mãng cầu	1.018	0,2	-16,4	6.402	18,2
Tắc	1.554	13,6	61,4	6.388	95,0

Chủng loại	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Nghệ	565	-55,8	-77,1	5.813	-45,3
Gừng	1.235	2,0	3,0	5.689	0,2
Nước lặc tiên	1.232	74,1	-5,6	5.589	-7,7
Thanh long	614	-42,4	-35,5	5.200	26,3
Khoai tây	1.639	183,3	189,7	5.002	47,0
Đậu sốt cà chua	1.028	59,6	123,8	4.493	59,7
Dưa món	8	-99,5	18,6	4.372	1.310,1
Mứt	865	32,5	99,4	4.068	21,0
Rau củ sấy	759	-5,2	-10,3	3.847	-9,5
Dưa hấu	906	24,0	0,5	3.778	17,8
Thạch	650	1,3	9,2	3.293	-11,2
Vải	772	91,1	-49,7	3.222	17,6
Ôi	495	-16,6	-15,6	3.206	26,1
Macadamia	26	-94,9	-93,2	2.731	102,2
Hạt óc chó	416	52,4	-16,3	2.268	14,2
Nhãn	-	-100,0	-100,0	1.943	1.895,0
Lô hội	443	77,7	22,7	1.806	1,1
Sơ ri	283	6,0	-14,6	1.707	8,9
Chuối	274	-42,2	-24,1	1.670	-45,1
Lá nho	216	-63,0	-77,1	1.598	-78,3
Sả	277	66,7	108,5	1.592	17,6
Nấm rơm	551	150,5	117,8	1.395	-21,6
Đu đủ	359	454,4	-35,6	1.373	-36,7
Nấm mỡ	239	15,7	-18,5	1.354	36,9
Kiêu	131	-34,2	153,7	1.340	79,9
Me	314	86,2	65,5	1.310	39,3
Hành phi	230	4,9	-8,6	1.302	-7,3
Măng	213	-4,7	227,1	1.271	85,7
Cam	272	16,9	24,2	1.212	14,6
Đậu bắp	120	-34,4	28,9	1.162	49,9
Tía tô	232	-6,3	15,5	1.159	12,1
Nho	222	25,4	261,7	962	162,1
Cà chua	147	84,7	-18,4	816	-34,2
Cà pháo	102	-15,2	-22,3	771	41,1
Bưởi	112	5,4	17,8	590	-9,6
Đậu Cove	153	21,8	44,2	585	84,6
Đậu hà lan	132	34,7	-52,7	574	-17,4
Táo	60	-58,0	-13,1	548	164,2
Cà rốt	95	34,6	-43,3	538	-17,3
Rau củ	22.428	-17,5	-0,4	128.574	-12,5
Ớt	3.672	-46,7	-32,4	33.191	-20,9
Khoai lang	2.388	-9,6	-39,5	15.353	-25,7
Ngô	1.758	11,9	50,0	9.621	15,8
Cà rốt	27	107,6	1,5	8.204	-44,1
Đỗ xanh	2.405	8,7	1.292,4	6.013	718,3
Đỗ đỏ	29	-98,8	-83,3	5.264	373,7
Khoai tây	2.191	-2,6	1.194,3	5.162	148,8
Súp lơ	1.921	-11,5	-45,4	5.115	-18,5
Đậu bắp	808	7,8	3,8	4.309	24,5
Nấm hương	106	-61,0	-56,8	3.607	-9,4
Hành tây	292	738,7	535,0	2.062	86,1
Măng	400	-15,1	-29,1	2.026	-23,4

Chủng loại	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Cải thảo	502	-19,7	26,8	2.018	-28,9
Khoai môn	521	34,8	-18,8	1.976	-29,5
Tỏi	630	290,1	42,6	1.912	-68,7
Mộc nhĩ	282	-25,5	-3,3	1.701	-7,5
Rau củ	254	20,2	-13,8	1.664	14,5
Bắp cải	677	72,3	200,4	1.528	-59,5
Sả	308	51,4	-4,0	1.468	-26,4
Đậu nành	144	-34,7	-31,9	1.439	15,7
Khoai mỡ	314	-0,1	17,0	973	-37,5
Củ dền	146	-18,8	-6,9	915	0,3
Sen	109	89,5	27,4	641	11,9
Bí đỏ	150	-15,2	15,9	637	-25,5
Rau bó xôi	70	-10,3	29,2	582	23,9
Nấm rơm	154	6,5	-18,6	568	1,7
Dưa chuột	221	165,6	70,6	537	4,1
Đậu ván	64	-40,4		506	115,3
Cà tím	60	-23,6	14,9	453	72,5
Đậu hà lan	244	97,4	-59,1	441	-65,8
Kiêu	3	-16,7	-54,6	386	41,3
Hoa	4.387	-0,8	-3,5	30.869	6,4
Hoa cúc	3.478	0,7	2,8	25.046	9,5
Hoa lan hồ điệp	400	0,9	11,1	2.652	22,4
Hoa cát tường	204	-26,4	-39,2	1.046	-24,5
Hoa cẩm chướng	111	2,2	-51,5	829	-33,8
Ly	57	-15,9	-32,3	511	-15,8
Hoa hồng	59	-7,1	23,6	401	34,8
Lá	613	-16,0	-11,9	4.268	0,8
Lá sắn	263	40,5	-0,7	1.061	-8,4
Lá chuối	128	37,3	18,4	686	92,1
Lá tre	19	-89,8	-48,2	529	-7,5
Lá khoai lang	26	-18,9	-56,4	338	-21,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 7/2022, thị trường xuất, nhập khẩu rau hoa quả của Việt Nam diễn ra sôi động hơn. Xuất khẩu tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp, nhập khẩu tăng trở lại. Triển vọng xuất khẩu các tháng cuối năm này kỳ vọng sẽ khả quan hơn. Tuy nhiên, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam chưa thể bứt phá mạnh trong năm nay do chính sách “zero Covid” của Trung Quốc và lạm phát tăng cao. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn là rào cản đối với hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Gần đây, một số trái cây, rau củ như: Chôm chôm, mộc nhĩ khô,

hạt tiêu đen, bột quế của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU cũng bị cảnh báo dư lượng các chất có hại, thậm chí sản phẩm chôm chôm còn phát hiện có chất cấm.

Mặc dù vậy, thị trường cũng đã xuất hiện tín hiệu khả quan. Kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả tháng 7/2022 ước tính tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp, nhờ vậy, tốc độ xuất khẩu mặt hàng giảm chậm lại trong 7 tháng đầu năm 2022. Về dài hạn, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam còn nhiều dư địa để nâng cao giá trị sản phẩm. Triển vọng xuất khẩu rau hoa quả sang Trung Quốc tương đối khả quan, nhất là sau khi nước này kiểm soát tốt dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ rau quả tăng mạnh. Bên cạnh đó, một số mặt hàng rau quả của Việt Nam gần đây được cấp phép xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

Từ 01/7/2022, phía Trung Quốc đã đồng ý nhập khẩu thí điểm chanh leo Việt Nam qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc. Tuy nhiên, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đề nghị các vùng trồng và đóng gói chanh leo phải được đăng kí và phê duyệt bởi Tổng cục Hải quan Trung Quốc và Cục Bảo vệ thực vật. Sau khi thí điểm, hai bên sẽ tiến hành đánh giá tình hình xuất nhập khẩu chanh leo tươi của Việt Nam để tiến hành ký kết Nghị định thư chính thức về kiểm dịch thực vật đối với quả chanh leo của Việt Nam. Nếu tình hình xuất khẩu chanh leo khả quan, sẽ đóng góp một phần vào kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam nói chung.

Sau 4 năm đàm phán, ngày 11/7/2022 Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ký Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả sầu riêng xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc. Trung Quốc hiện là thị trường tiêu thụ sầu riêng tươi nhiều tiềm năng đối với Việt Nam. Sầu riêng Việt Nam chính thức được cấp phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc sau khi Nghị định thư được công bố trên trang thông tin điện

từ của Tổng cục Hải quan. Việc này có thể giúp sâu riêng Việt Nam có thị trường ổn định ở Trung Quốc. Việc xuất khẩu sâu riêng chính ngạch sang Trung Quốc trong thời gian tới sẽ giúp nâng cao kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

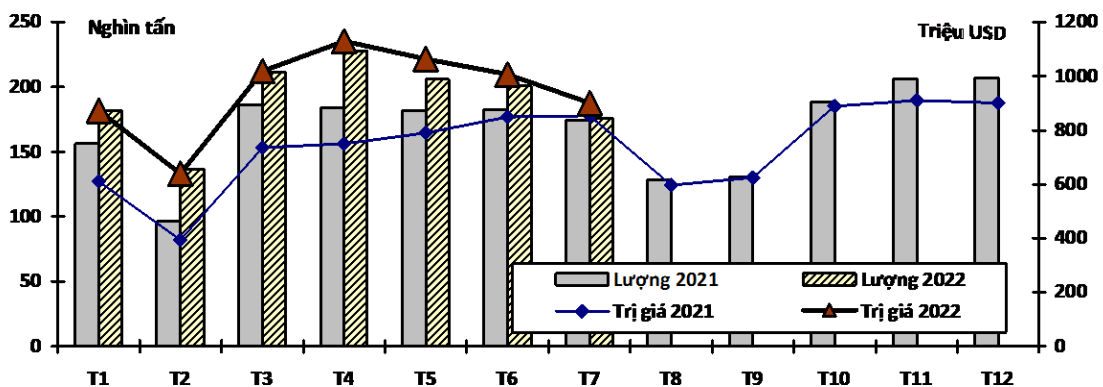
Ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 7/2022 đạt 176 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, tăng 0,98% về lượng và tăng 5,41% về trị giá so với tháng 7/2021, chiếm 2,84% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,34 triệu tấn, trị giá 6,605 tỷ USD, tăng 15,46% về lượng và tăng 32,73% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,03% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Đây là kết quả xuất khẩu thủy sản đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam những tháng tiếp theo của năm 2022 sẽ vượt 1 tỷ USD/tháng.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 7/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng năm 2022

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 6/2022 đạt 201,2 nghìn tấn, trị giá 1,006 tỷ USD, tăng 10,1% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,06% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,164 triệu tấn, trị giá 5,705 tỷ USD, tăng 18% về lượng và tăng 38,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,07% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 94 thị trường và hai khu vực thị trường là EU và ASEAN. Đáng chú ý xuất khẩu thủy sản tới Mỹ giảm 17,3% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới các thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN và Canada đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 101 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 14,75% về lượng và chiếm 22,98% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 21,23% về lượng và chiếm 14,53% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 8,81% về lượng và chiếm 14,02% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,76% về lượng và chiếm 12% về trị giá; xuất khẩu tới Hàn Quốc chiếm 7,02% về lượng và 7,92% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN chiếm 13,04% về lượng và 6,68% về trị giá...

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
TỔNG	100	100	100	100	201.208	1.006.179	1.164.297	5.705.001	10,1	18,8	18,0	38,4
Mỹ	13,58	21,56	14,75	22,98	27.323	216.978	171.746	1.310.895	-17,3	-7,6	18,5	45,1
Trung Quốc	20,14	13,26	21,23	14,53	40.530	133.389	247.123	828.725	24,8	47,9	41,7	89,3
Nhật Bản	10,30	16,00	8,81	14,02	20.719	161.016	102.583	799.874	19,8	26,8	9,0	17,6
EU	11,13	12,50	10,76	12,00	22.397	125.770	125.246	684.353	8,8	30,4	20,2	41,2
Hà Lan	2,35	2,72	2,30	2,72	4.734	27.326	26.796	155.025	23,4	46,6	34,7	56,5
Đức	1,73	2,59	1,50	2,19	3.489	26.038	17.419	125.089	20,6	47,3	18,7	35,8
Bỉ	1,22	1,97	1,16	1,87	2.451	19.840	13.476	106.678	49,5	80,2	58,2	88,0
Pháp	0,75	0,94	0,71	0,93	1.502	9.466	8.281	53.007	11,6	10,0	37,1	41,4
Italia	1,08	0,87	1,15	0,89	2.169	8.762	13.447	50.895	-19,3	-20,3	-17,8	-19,2
Đan Mạch	0,46	0,78	0,40	0,72	923	7.877	4.681	41.054	46,6	74,9	47,1	68,8
Tây Ban Nha	1,02	0,61	1,32	0,80	2.061	6.148	15.376	45.494	-18,2	-11,9	32,8	52,5
Ba Lan	0,67	0,57	0,47	0,40	1.354	5.764	5.464	22.773	28,0	33,6	24,6	35,4
Bồ Đào Nha	0,57	0,36	0,52	0,37	1.137	3.668	6.027	20.869	-9,8	-8,2	-20,1	-4,3
Rumani	0,29	0,29	0,22	0,23	593	2.914	2.567	13.139	197,1	180,6	114,1	159,6
Lítva	0,29	0,24	0,19	0,22	579	2.377	2.219	12.776	-49,9	-22,4	-39,9	10,2
Thụy Điển	0,09	0,16	0,13	0,19	187	1.595	1.540	11.078	27,2	23,6	27,8	26,6
Ai Len	0,06	0,07	0,04	0,06	113	734	477	3.652	60,0	87,9	6,9	44,9
Hy Lạp	0,12	0,07	0,16	0,09	248	698	1.840	5.360	1,0	3,7	52,9	96,1
Síp	0,11	0,06	0,09	0,07	218	619	1.094	4.270	83,6	-19,9	218,7	151,9
Bungari	0,07	0,04	0,02	0,02	140	447	283	1.034	-19,3	-23,3	-44,5	-30,3
Croatia	0,09	0,04	0,13	0,06	184	417	1.509	3.350	-25,3	-29,6	13,7	24,5
Slôvenia	0,05	0,03	0,09	0,04	96	252	993	2.376	139,9	176,6	58,2	95,7
Látvia	0,04	0,02	0,04	0,04	77	231	470	2.013	19,1	-22,7	28,0	18,5
Cộng Hoà Séc	0,02	0,02	0,03	0,03	33	202	356	1.499	16,5	149,6	37,5	46,0
Hungary	0,01	0,02	0,05	0,03	19	156	635	1.989	-82,4	-56,9	23,0	55,7
Slovakia	0,02	0,01	0,01	0,00	42	122	85	238	#DIV/	#DIV/	253,2	566,6

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
									0!	0!		
Manta	0,02	0,01	0,01	0,01	48	115	133	395	6,3	-21,8	91,7	113,4
áo	0,00	0,00	0,00	0,00	0	1	25	129	-100,0	-99,5	-81,6	-89,5
Estonia	0,00	0,00	0,00	0,00			51	171	-100,0	-100,0	-60,7	-65,4
Hàn Quốc	6,98	8,25	7,02	7,92	14.040	83.003	81.699	451.997	13,0	16,6	13,0	23,4
ASEAN	14,48	7,55	13,04	6,80	29.144	75.954	151.836	387.695	52,9	64,2	22,0	36,1
Thái Lan	4,61	2,74	5,33	2,91	9.284	27.594	62.073	165.770	3,4	25,7	15,3	24,8
Philippin	3,94	1,50	2,47	0,98	7.929	15.125	28.771	56.080	194,6	227,6	32,0	65,4
Malaysia	2,44	1,37	2,59	1,39	4.905	13.775	30.163	79.240	23,6	37,2	13,4	36,8
Singapore	1,37	1,06	1,07	0,85	2.756	10.688	12.476	48.709	23,1	47,7	-5,7	20,5
Campuchia	1,51	0,61	1,13	0,49	3.035	6.124	13.183	28.112	422,2	356,3	114,2	94,1
Indonesia	0,45	0,22	0,28	0,12	910	2.166	3.311	6.806	183,7	273,5	116,9	109,7
Lào	0,10	0,02	0,11	0,03	193	234	1.255	1.865	6,6	-30,9	106,3	77,0
Brunei	0,05	0,02	0,04	0,02	107	197	511	903	2,8	20,6	-21,6	-8,4
Myanmar	0,01	0,01	0,01	0,00	25	50	93	209			270,0	505,2
Canada	2,36	3,76	2,42	3,79	4.739	37.865	28.161	216.026	17,3	38,4	34,5	69,0
Australia	1,82	2,69	2,05	3,24	3.658	27.017	23.901	184.807	-1,8	13,3	16,1	42,2
Anh	1,79	2,49	1,76	2,54	3.598	25.022	20.520	145.184	-16,3	-18,1	-8,6	-1,5
Hồng Kông	1,30	1,52	1,26	1,36	2.623	15.315	14.697	77.398	-11,3	7,7	3,0	13,7
Đài Loan	1,85	1,41	1,70	1,34	3.713	14.219	19.839	76.498	72,2	95,0	22,0	37,1
Mexico	2,02	1,25	2,08	1,26	4.071	12.564	24.196	71.603	-0,4	42,1	3,8	55,9
Nga	1,25	1,21	1,18	1,00	2.522	12.181	13.720	57.250	-34,7	-19,5	-45,4	-34,5
Braxin	1,15	0,80	1,35	0,86	2.309	8.029	15.769	49.239	-14,9	30,8	3,4	45,8
UAE	0,65	0,43	0,96	0,62	1.316	4.299	11.158	35.307	-16,6	36,9	-2,7	47,8
Ai Cập	1,13	0,56	1,09	0,55	2.280	5.625	12.682	31.497	-3,3	25,9	13,9	49,7
Ixraen	0,39	0,43	0,47	0,52	788	4.334	5.436	29.669	-34,9	-33,4	-14,3	-4,2
Ả Rập Xê út	0,81	0,35	1,08	0,50	1.623	3.530	12.615	28.319	63,3	168,9	215,7	447,8
Côlombia	0,71	0,30	0,97	0,42	1.437	3.033	11.328	23.899	-48,6	-31,2	-32,9	-2,4
Thụy Sĩ	0,10	0,27	0,11	0,28	209	2.708	1.310	16.210	-4,2	-7,3	1,2	7,8
án Độ	0,80	0,32	0,49	0,22	1.606	3.197	5.719	12.545	2.065,	1.709,	22,1	96,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
									2	1		
Đôminica	0,23	0,09	0,45	0,22	460	909	5.285	12.431	-47,4	-38,0	44,8	107,8
Chilê	0,30	0,18	0,27	0,18	613	1.853	3.172	10.303	90,7	61,3	61,8	33,5
New Zealand	0,15	0,21	0,13	0,18	301	2.104	1.505	10.085	0,7	16,0	6,5	21,8
Pêru	0,15	0,11	0,24	0,15	300	1.114	2.835	8.497	-9,9	13,8	78,1	115,6
Gioócđani	0,30	0,17	0,24	0,14	594	1.665	2.823	7.851	-3,6	45,8	40,5	88,9
Puerto Rico	0,08	0,09	0,11	0,13	159	859	1.231	7.330	-40,1	-20,6	9,0	71,9
Qatar	0,15	0,06	0,27	0,12	296	587	3.140	6.640	-9,6	10,2	61,2	113,7
Papua New Guinea	0,04	0,03	0,17	0,10	77	256	2.034	5.595	-60,6	-15,5	-28,2	-3,7
Ukraina	0,17	0,11	0,14	0,10	334	1.065	1.595	5.507	-61,7	-57,7	-71,5	-64,6
Na Uy	0,04	0,06	0,05	0,09	81	572	563	5.367	-10,1	228,1	-51,7	44,7
Panama	0,08	0,06	0,13	0,09	168	556	1.540	5.261	-1,3	76,2	13,0	108,1
Thổ Nhĩ Kỳ	0,10	0,10	0,12	0,09	206	967	1.350	5.019	183,4	154,9	45,6	86,6
Libi	0,26	0,15	0,14	0,09	528	1.501	1.641	4.962	956,2	1.888,7	598,8	685,6
Reunion	0,14	0,13	0,09	0,08	290	1.279	1.048	4.749	140,8	209,3	45,9	89,1
Li Băng	0,08	0,05	0,11	0,08	160	547	1.231	4.632	2,8	20,8	-23,8	7,6
Costa Rica	0,07	0,06	0,13	0,07	142	582	1.473	4.240	17,7	178,9	0,4	42,4
Bờ Biển Ngà	0,44	0,10	0,31	0,07	886	997	3.598	3.792	-25,3	-3,2	-23,8	-10,4
Pakistan	0,00		0,11	0,06			1.258	3.655	-100,0		-17,8	-50,9
Camêrun	0,28	0,07	0,21	0,05	566	722	2.442	2.959			4.596,2	7.171,7
Cô Oét	0,09	0,05	0,09	0,05	179	470	1.080	2.715	-25,7	23,0	2,4	28,0
Nam Phi	0,02	0,03	0,03	0,05	32	264	365	2.646	-74,2	-34,9	-22,9	9,1
Oman	0,05	0,02	0,09	0,04	92	175	1.089	2.373	267,2	489,8	74,9	149,1
Bêlarút	0,00		0,05	0,04			612	2.172	-100,0		-68,9	-66,8
Môritiutx	0,08	0,07	0,04	0,04	169	716	500	2.086	120,6	207,0	36,0	77,8
Iran	0,04	0,03	0,08	0,04	90	275	919	2.040	50,7	201,3	92,4	100,7
Thị trường	1,91		1,60	0,93	3.839		18.681	53.106	1,8		8,1	39,6

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
khác												

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 6/2022, xuất khẩu hai mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam là tôm và cá tra, basa đạt kết quả tăng trưởng trái ngược nhau so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi xuất khẩu tôm giảm nhẹ thì xuất khẩu cá tra, basa vẫn đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu chả cá, nghêu và bạch tuộc giảm nhẹ là nguyên nhân chính khiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản trong tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm 2021 chậm lại.

Đáng chú ý trong tháng 6/2022, xuất khẩu mực, cua, ghẹ, cá đóng hộp và trứng cá có kết quả tăng trưởng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm chiếm 19,48% về lượng và chiếm 39,34% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước; Xuất khẩu cá tra, basa chiếm 42,18% về lượng và chiếm 24,98% về trị giá; Xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,8% về lượng và chiếm 9,67% về trị giá; Xuất khẩu chả cá chiếm 7,2% về lượng và chiếm 3,41% về trị giá; Xuất khẩu mực các loại chiếm 2,96% về lượng và chiếm 3,37% về trị giá; Xuất khẩu bạch tuộc các loại chiếm 1,66% về lượng và chiếm 2,56% về trị giá; Xuất khẩu nghêu chiếm 1,85% về lượng và chiếm 0,9% về trị giá.

Tính theo trị giá 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều đạt kết quả tăng so với cùng kỳ năm 2021, chỉ có xuất khẩu chả cá và cá đóng hộp có trị giá giảm.

Dự báo, xuất khẩu cá tra trong thời gian tới sẽ tăng mạnh, xuất khẩu tôm đang có dấu hiệu chững lại do phải cạnh tranh rất lớn về giá với các nhà cung cấp lớn như Ecuador, Ấn Độ...

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	201.208	1.006.179	1.164.297	5.705.001	10,1	18,8	18,0	38,4
Tôm các loại	21,49	41,01	19,48	39,34	43.236	412.670	226.841	2.244.381	-3,1	-1,1	19,2	30,4
Cá tra, basa	36,15	21,20	42,18	24,98	72.728	213.349	491.102	1.425.007	7,5	49,3	26,3	81,9
Cá ngừ các loại	7,46	9,01	7,80	9,67	15.018	90.639	90.818	551.919	6,8	42,2	16,9	55,0
Cá đông lạnh	11,92	10,37	9,45	9,23	23.975	104.341	109.986	526.733	44,0	39,3	18,1	21,2
Chả cá	7,53	3,52	7,20	3,41	15.148	35.445	83.873	194.684	-0,1	5,2	-6,9	-0,1
Mực các loại	3,11	3,89	2,96	3,37	6.259	39.097	34.430	192.019	40,7	57,0	41,4	42,3
Bạch tuộc các loại	1,77	2,72	1,66	2,56	3.559	27.361	19.325	145.808	-3,8	6,7	2,0	12,3
Cá khô	4,45	2,67	3,15	2,30	8.960	26.830	36.704	131.464	44,1	15,8	-0,1	2,7
Cua các loại	0,39	1,08	0,42	1,06	779	10.904	4.843	60.663	18,3	31,9	11,8	42,4
Nghêu các loại	1,90	0,92	1,85	0,90	3.825	9.213	21.483	51.349	-8,9	-1,9	10,7	23,5
Ghẹ các loại	0,27	0,69	0,27	0,68	534	6.953	3.184	38.982	116,5	46,8	28,3	34,5
Cá đóng hộp	1,32	0,82	1,02	0,63	2.650	8.213	11.900	35.843	24,1	38,9	-18,7	-10,8
Trứng cá	0,19	0,60	0,14	0,48	373	6.075	1.671	27.422	56,3	139,1	50,3	67,3
Mắm	0,42	0,21	0,51	0,24	846	2.125	5.897	13.959	-36,0	3,5	-34,0	3,3
Cá sống	0,92	0,28	0,64	0,22	1.855	2.840	7.503	12.714	6.997,4	973,9	134,8	122,6
Sò các loại	0,06	0,12	0,09	0,19	112	1.176	1.098	10.583	-0,6	16,3	9,9	21,9
Mặt hàng khác	0,67	0,89	1,17	0,73	1.350	8.946	13.641	41.474	1,8	39,2	19,7	-0,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam những tháng tiếp theo của năm 2022 sẽ vượt 1 tỷ USD/tháng. Đặc biệt xuất khẩu cá tra trong thời gian tới sẽ tăng mạnh, xuất khẩu tôm đang có dấu hiệu chững lại do phải cạnh tranh rất lớn về giá với các nhà cung cấp lớn như Ecuador, Ấn Độ....